

LIST HÀNG CHI TIẾT											
Lô 30											
Tôn lạnh/kẽm thứ phẩm có độ dày < 0.57 mm (bao gồm cả hàng gắn lõi sắt < 100 kg). Hàng rách biên, bong tróc nhám xỉ nặng.											
Stt	Mã hàng (Mã Item)	Tên hàng	Mã lô, cuộn	Độ dày	Khả	Khối lượng (Kg)			Tổng mét	Ghi Chú	Kho
						Net	Lãi	Gross			
1		Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340219080080500	0.14 (±0.02)	890	140		140		rách biên nguyên cuộn	Phủ Mỹ
2		Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340220020031341	0.2	1200	230		230		kéo sọc	Phủ Mỹ
3		Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319090145741	0.23	914	330	30	360		quản biên 30%	Phủ Mỹ
4		Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340320030024241	0.37 (±0.03)	1200	420		420		quản biên, rách biên	Phủ Mỹ
5		Tôn kẽm thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319040075041.	0.419	1232	430		430		quản biên 50%, cạ biên	Phủ Mỹ
6		Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340220010054341	0.19 (± 0.02)	1200	510	50	560		quan biên 60%, mối hàn giữa cuộn, kéo sọc, cạ biên	Phủ Mỹ
7		Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340419070036946	0.47 (±0.03)	1200	830		830		bong tróc nguyên cuộn	Phủ Mỹ
8		Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340320020046541	0.42 (±0.03)	1200	900		900		rách biên nguyên cuộn	Phủ Mỹ
9		Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340220030039300.	0.22 (± 0.02)	1200	1,420	50	1,470		rách, quản biên 60%, kéo sọc	Phủ Mỹ
10		Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340220020032700	0.2	1200	1,450		1,450		bong tróc, cạ biên nguyên cuộn, mối hàn	Phủ Mỹ
11		Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340320030025541	0.22 (±0.02)	1200	1,480	40	1,520		bong tróc, rách biên	Phủ Mỹ
12		Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319080085901	0.35	1100	1,580	30	1,610		quản biên 60%, nhám xỉ bề mặt	Phủ Mỹ
13		Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340419100218131.	0.42 (±0.03)	1200	1,890		1,890		quản rách biên 50%	Phủ Mỹ
14		Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340320020087141	0.4	1200	2,620		2,620		nhám mạ nguyên cuộn	Phủ Mỹ
15		Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340320030037201.	0.37 (±0.03)	1200	2,810	50	2,860		bong tróc, quản biên nguyên cuộn	Phủ Mỹ
16		Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340220030041300.	0.34 (± 0.03)	1200	2,900		2,900		quản, tróc mạ 60%	Phủ Mỹ
17		Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340320030025600.	0.22 (±0.02)	1200	2,960	50	3,010		50% cạ biên, nhám mạ	Phủ Mỹ
18		Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340320030068800	0.42 (±0.03)	1200	3,090	50	3,140		bong tróc, quản biên nguyên cuộn, răng cưa	Phủ Mỹ
19		Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340320030028941	0.37 (±0.03)	1200	3,130		3,130		bong tróc nhám xỉ 50%	Phủ Mỹ
20		Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340320030068441	0.37 (±0.03)	1200	4,300		4,300		nhám xỉ bề mặt 60%	Phủ Mỹ
21		Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340420020053000	0.42	1200	5,040		5,040		bong tróc mạ 80%	Phủ Mỹ
22		Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340320030037301.	0.37 (±0.03)	1200	7,730		7,730		bong tróc nguyên cuộn	Phủ Mỹ
23		Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340420030107800	0.45 (±0.03)	1200	8,420		8,420		bong tróc, cạ biên	Phủ Mỹ
24		Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340420020052400	0.47	1200	8,550	50	8,600		tróc mạ nguyên cuộn	Phủ Mỹ
Tổng cộng						63,160	400	63,560	0		

Lô 32											
Tôn kẽm thứ phẩm có độ dày < 0.57mm (hàng > 2 tấn)											
Hàng bong tróc, nhám xỉ											
Stt	Mã hàng (Mã Item)	Tên hàng	Mã lô, cuộn	Độ dày	Khả	Khối lượng (Kg)			Tổng mét	Ghi Chú	Kho
						Net	Lãi	Gross			
1	A01000001	Tôn kẽm thứ phẩm có độ dày < 0.57mm (Loại B)	00940219090000200	0.47	1200	4,180		4,180	952	Bong tróc	Bình Định - Nhom Hoi
2	A01000001	Tôn kẽm thứ phẩm có độ dày < 0.57mm (Loại B)	00940219090000300	0.47	1200	5,190		5,190	1,182	Nhám xỉ	Bình Định - Nhom Hoi
3	A01000001	Tôn kẽm thứ phẩm có độ dày < 0.57mm (Loại B)	00940220010044300	0.43	1200	5,420		5,420	1,220	Bong tróc, nhám xỉ	Bình Định - Nhom Hoi
4	A06000001	Tôn kẽm thứ phẩm có độ dày < 0.57mm (Loại B)	00940220010000202	0.43	914	2,420		2,420	786	Bong tróc, nhám xỉ	Bình Định - Nhom Hoi
5	A06000001	Tôn kẽm thứ phẩm có độ dày < 0.57mm (Loại B)	00940220020070901	0.51	1200	3,630		3,630	762	Bong tróc	Bình Định - Nhom Hoi
Tổng cộng						20,840	0	20,840	4,902		

Lô 36											
Tôn cuộn thứ phẩm các loại (tôn kẽm, tôn lạnh, thép cán nguội, thép dày...)											
Stt	Mã hàng (Mã Item)	Tên hàng	Mã lô, cuộn	Độ dày	Khả	Khối lượng (Kg)			Tổng mét	Ghi Chú	Kho
						Net	Lãi	Gross			
1		Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx1223mm BMT G550	00570419110378400	0.35	1223	170	50	220			VLXD Phủ Mỹ
2		Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.30mmx1223mm BMT G550	00570119110852100	0.3	1223	450	50	500			VLXD Phủ Mỹ
3		Thép cán nguội: 0.80mmx1200mm SPCC	00570119120104700	0.8	1200	360	0	360			VLXD Phủ Mỹ
4		Thép cán nguội: 0.80mmx1200mm SPCC	00570119120109900	0.8	1200	220	0	220			VLXD Phủ Mỹ
5		Thép cán nguội: 0.80mmx1200mm SPCC	00570119120116800	0.8	1200	660	0	660			VLXD Phủ Mỹ
6		Thép cán nguội: 0.80mmx1200mm SPCC	00570119120123700	0.8	1200	1,110	0	1,110			VLXD Phủ Mỹ
7		Thép cán nguội: 0.80mmx1200mm SPCC	00570119120130600	0.8	1200	490	0	490			VLXD Phủ Mỹ
8		Thép cán nguội: 0.80mmx1200mm SPCC	00570119120135800	0.8	1200	370	0	370			VLXD Phủ Mỹ
9		Thép cán nguội: 0.80mmx1065mm SPCC	00570119120141900	0.8	1065	400	0	400			VLXD Phủ Mỹ
10		Thép cán nguội: 0.80mmx1065mm SPCC	00570119120148000	0.8	1065	470	0	470			VLXD Phủ Mỹ
11		Thép cán nguội: 0.80mmx1065mm SPCC	00570119120154100	0.8	1065	490	0	490			VLXD Phủ Mỹ
12		Thép dày mạ kẽm Z275 phủ CR: 1.50mmx1045mm TCT SS 340 Class 1	00570319120126900	1.5	1045	920	0	920			VLXD Phủ Mỹ
13		Thép dày mạ kẽm Z275 phủ CR: 1.50mmx1045mm TCT SS 340 Class 1	00570319120127600	1.5	1045	750	0	750			VLXD Phủ Mỹ
14		Thép dày mạ lạnh AS70 phủ AF: 0.55mmx1223mm BMT G550	00570119120282400	0.55	1223	550	0	550			VLXD Phủ Mỹ
15		Thép dày mạ kẽm Z275 phủ CR: 2.50mmx1045mm TCT G450	00570319120158300	2.5	1045	1,020	0	1,020			VLXD Phủ Mỹ
16		Thép cán nguội: 0.80mmx1200mm SPCC	00570119120300200	0.8	1200	410	0	410			VLXD Phủ Mỹ
17		Thép cán nguội: 0.80mmx1200mm SPCC	00570119120307100	0.8	1200	410	0	410			VLXD Phủ Mỹ
18		Thép dày mạ kẽm Z080 phủ CR: 1.17mmx1212mm G350	00570319120488000	1.17	1212	1,960	0	1,960			VLXD Phủ Mỹ
19		Thép dày mạ kẽm Z350 phủ CR: 1.90mmx1135mm BMT G450	00570319120572300	1.9	1135	350	0	350			VLXD Phủ Mỹ
20		Thép dày mạ lạnh AS70 phủ AF: 0.70mmx1223mm BMT G550	00570420010039300	0.7	1223	350	0	350			VLXD Phủ Mỹ
21		Thép dày mạ kẽm Z080 phủ CR: 0.75mmx1250mm G350	00570320010031600	0.75	1250	2,260	0	2,260			VLXD Phủ Mỹ
22		Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx1219mm BMT G550	00570420010105600	0.35	1219	390	0	390			VLXD Phủ Mỹ
23		Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx1219mm BMT G550	00570420010122600	0.35	1219	930	50	980			VLXD Phủ Mỹ
24		Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx1219mm BMT G550	00570420010122700	0.35	1219	340	0	340			VLXD Phủ Mỹ
25		Tôn lạnh AS50 phủ AF: 0.50mmx1219mm BMT G550	00570420010226900	0.5	1219	1,410	0	1,410			VLXD Phủ Mỹ
26		Thép dày mạ kẽm Z080 phủ CR: 1.17mmx1262mm G350	00570420010369100	1.17	1262	860	0	860			VLXD Phủ Mỹ
27		Thép dày mạ kẽm Z350 phủ CR: 2.40mmx1190mm BMT G450	00570320010179100	2.4	1190	1,890	0	1,890			VLXD Phủ Mỹ
28		Tôn lạnh màu vàng MYL37 AZM100 25/10: 0.45mmx1230mm APT SS 550 Class 1	00570420010470400	0.45	1230	570	0	570			VLXD Phủ Mỹ
29		Thép dày mạ kẽm Z275 phủ CR: 2.50mmx1190mm G350	00570320010213000	2.5	1190	1,960	0	1,960			VLXD Phủ Mỹ
30		Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.45mmx1223mm BMT G550	00570120020013700	0.45	1223	200	50	250			VLXD Phủ Mỹ
31		Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.30mmx1223mm BMT G550	00570420020043000	0.3	1223	450	50	500			VLXD Phủ Mỹ
32		Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx1223mm TCT G550	00570420020060000	0.35	1223	300	50	350			VLXD Phủ Mỹ
33		Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx1223mm TCT G550	00570420020066600	0.35	1223	300	50	350			VLXD Phủ Mỹ
34		Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx1223mm BMT G550	00570120010531900	0.35	1223	1,450	0	1,450			VLXD Phủ Mỹ
35		Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx1223mm BMT G550	00570420020409000	0.35	1223	680	50	730			VLXD Phủ Mỹ
36		Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.20mmx1219mm BMT G550	00570420020660100	0.2	1219	250	50	300			VLXD Phủ Mỹ
37		Tôn lạnh AS50 phủ AF: 0.20mmx1190mm BMT G550	00570420020685400	0.2	1190	130	50	180			VLXD Phủ Mỹ
38		Tôn lạnh AS50 phủ AF: 0.20mmx1219mm BMT G550	00570420020709700	0.2	1219	60	50	110			VLXD Phủ Mỹ
39		Tôn lạnh AS50 phủ AF: 0.20mmx1219mm BMT G550	00570420020851700	0.2	1219	1,000	50	1,050			VLXD Phủ Mỹ
40		Thép dày mạ kẽm Z275 phủ CR: 1.50mmx1045mm TCT SS 340 Class 1	00570320030003700	1.5	1045	590	0	590			VLXD Phủ Mỹ
41		Thép dày mạ kẽm Z275 phủ CR: 1.50mmx1045mm TCT SS 340 Class 1	00570320030006500	1.5	1045	580	0	580			VLXD Phủ Mỹ
Tổng cộng						28,510	600	29,110	0		

Lô 43.1											
Thép cán nguội/nóng L2 có độ dày < 0.57mm (hàng ≥ 2 Tấn, bao gồm cả hàng có 2 độ dày trên cùng 1 cuộn hàng, 70% có độ dày < 0.57mm)											
Stt	Mã hàng (Mã Item)	Tên hàng	Mã lô, cuộn	Độ dày	Khả	Khối lượng (Kg)			Tổng mét	Ghi Chú	Kho
						Net	Lãi	Gross			
1		Thép cán nguội: 0.20mmx890mm SPCC	00430120020024800	0.2	890	2,440		2,440			Phủ Mỹ
2		Thép cán nguội: 0.32mmx915mm SPCC	00420219120021113	0.32	915	2,290		2,290		cuộn tồn có 3 độ dày nhỏ hơn 0.57mm	Phủ Mỹ
Tổng cộng						4,730	0	4,730	0		

Lô 43.2											
Thép cán nguội L2 có độ dày < 0.57mm (80% hàng ≥2 tấn, bao gồm cả hàng có 2 độ dày trên cùng 1 cuộn hàng 70% hàng < 0.57mm, bao gồm lõi sắt <100kg).											
Stt	Mã hàng (Mã Item)	Tên hàng	Mã lô, cuộn	Độ dày	Khổ	Khối lượng (Kg)			Tổng mét	Ghi Chú	Kho
						Net	Lãi	Gross			
1	204000052	Thép cán nguội: 0.19mmx1200mm SPCC	01130120020000700	0.19	1200	2,450	50	2,500	1,364	Gấp ngang trung bình	Nghe An - Đồng Hới
2	204000070	Thép cán nguội: 0.20mmx1219mm SPCC	01120220010016304	0.2	1219	1,440	70	1,510	694		Nghe An - Đồng Hới
3	204000129	Thép cán nguội: 0.25mmx1219mm SPCC	01120219120022606	0.25	1219	4,220	50	4,270	1,700		Nghe An - Đồng Hới
4	204000129	Thép cán nguội: 0.25mmx1219mm SPCC	01120219120022607	0.25	1219	4,760	50	4,810	1,920	Lỗi lũng tôn cách biên 15mm và 25mm	Nghe An - Đồng Hới
5	204000129	Thép cán nguội: 0.25mmx1219mm SPCC	01120219120022608	0.25	1219	4,980	50	5,030	2,008	nguyên cuộn.	Nghe An - Đồng Hới
6	204000129	Thép cán nguội: 0.25mmx1219mm SPCC	01120219120022609	0.25	1219	4,700	50	4,750	1,894		Nghe An - Đồng Hới
7	204000212	Thép cán nguội: 0.31mmx1200mm SPCC	01120219110099507	0.31	1200	1,920	50	1,970	760		Nghe An - Đồng Hới
8	204002530	Thép cán nguội: 0.36mmx1200mm SPCCB	01120120020062003	0.36	1200	1,700		1,700	500		Nghe An - Đồng Hới
Tổng cộng						26,170	370	26,540	10,840		

Lô 44.1											
Thép cán nguội, cán nóng thứ phẩm có độ dày ≥ 0.57mm (Hàng ri sét, quân biên, xep lõi nặng)											
Stt	Mã hàng (Mã Item)	Tên hàng	Mã lô, cuộn	Độ dày	Khổ	Khối lượng (Kg)			Tổng mét	Ghi Chú	Kho
						Net	Lãi	Gross			
1	A01000012	Thép cán nguội thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00430119070025828			200		200		ri sét	Phù Mỹ
2	A01000012	Thép cán nguội thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00430119060028828			220		220		ri sét	Phù Mỹ
3	A01000012	Thép cán nguội thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00420119110087628			250		250			Phù Mỹ
4	A01000012	Thép cán nguội thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00430119060032628			250		250			Phù Mỹ
5	A01000012	Thép cán nguội thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00430119030007029			280		280		rách biên, ri sét nặng	Phù Mỹ
7	A01000012	Thép cán nguội thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00420220010058229			330		330			Phù Mỹ
8	A01000013	Thép cán nóng thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00410119100204100.			340		340		ri sét	Phù Mỹ
9	A01000012	Thép cán nguội thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00420419080027813			350		350		quân biên, ri sét	Phù Mỹ
10	A01000013	Thép cán nóng thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00410118120138700			360		360		ri sét	Phù Mỹ
11	A01000012	Thép cán nguội thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00420219070046014			370		370		ri sét	Phù Mỹ
12	A01000012	Thép cán nguội thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00420219100001135			370		370		đinh sơn màu + ri sét 50%	Phù Mỹ
13	A01000012	Thép cán nguội thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00420419080040214.			470		470		ri sét	Phù Mỹ
14	A01000012	Thép cán nguội thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00420419050073641			510		510		xep lõi, ri sét	Phù Mỹ
15	A01000013	Thép cán nóng thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00410119090164500			540		540		ri sét	Phù Mỹ
16	A01000012	Thép cán nguội thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00420220010030113			560		560			Phù Mỹ
17	A01000012	Thép cán nguội thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00420419090020120			730		730		ri sét	Phù Mỹ
18	A06000012	Thép cán nguội thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00420419050077837.			750		750		ri sét, rách biên	Phù Mỹ
19	A01000013	Thép cán nóng thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00410119100109900			810		810		quân biên, ri sét	Phù Mỹ
20	A01000013	Thép cán nóng thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00410119100156500			850		850			Phù Mỹ
21	A01000012	Thép cán nguội thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00420219100001134			870		870		10% đinh màu + 5% quân biên	Phù Mỹ
22	A01000012	Thép cán nguội thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00420119070066841			1,000		1,000		quân rách biên, ri sét nặng	Phù Mỹ
24	A01000012	Thép cán nguội thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00420119100021441			1,550		1,550		quân biên, ri sét 50%	Phù Mỹ
25	A06000013	Thép cán nóng thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00410118040159704.			1,560		1,560		rách biên, ri sét nặng	Phù Mỹ
26	A01000013	Thép cán nóng thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00410119090001100.			2,480		2,480		quân rách biên, ri sét nặng	Phù Mỹ
27	A06000012	Thép cán nguội thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00420119100021841			2,620		2,620		quân biên ít vòng + ri sét nhẹ	Phù Mỹ
28	A01000013	Thép cán nóng thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00410118100169637			4,080		4,080		rách biên nhiều + ri sét nặng	Phù Mỹ
29	A06000013	Thép cán nóng thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00410119110168241			7,810		7,810		quân biên nặng	Phù Mỹ
Tổng cộng						30,510	0	30,510	0		

Lô 44.2											
Thép cán nóng, cán nguội thứ phẩm có độ dày ≥ 0.57mm (50% hàng > 2 tấn).											
Stt	Mã hàng (Mã Item)	Tên hàng	Mã lô, cuộn	Độ dày	Khổ	Khối lượng (Kg)			Tổng mét	Ghi Chú	Kho
						Net	Lãi	Gross			
1	A01000012	Thép cán nguội thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00920119050002705	1.16	1215	340		340	340		Bình Định - Nhơn Hội
2	A01000012	Thép cán nguội thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00920119050003405	1.16	1215	410		410	410		Bình Định - Nhơn Hội
3	A01000012	Thép cán nguội thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00920119060013803	0.67	1219	1,080		1,080	168		Bình Định - Nhơn Hội
4	A01000012	Thép cán nguội thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00920119100003405	0.57	1200	540		540	540		Bình Định - Nhơn Hội
5	A01000012	Thép cán nguội thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	01120118080004313	0.57	1200	220		220	30		Bình Định - Nhơn Hội
6	A01000012	Thép cán nguội thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	01120119010083904	0.57	1200	310		310	310		Bình Định - Nhơn Hội
7	A01000012	Thép cán nguội thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	01120119030001404	1.1	1200	130		130	130		Bình Định - Nhơn Hội
8	A01000012	Thép cán nguội thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	01120218050130205	1.37	1212	390		390	390		Bình Định - Nhơn Hội
9	A01000012	Thép cán nguội thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	01120218050130907	1.37	1200	220		220	220		Bình Định - Nhơn Hội
10	A01000012	Thép cán nguội thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	01120218120058004	0.96	1212	360		360	360		Bình Định - Nhơn Hội
11	A01000012	Thép cán nguội thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	01120219020010606	1.36	1215	240		240	240		Bình Định - Nhơn Hội
12	A06000012	Thép cán nguội thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00920120010056001	0.77	1200	4,110		4,110	571		Bình Định - Nhơn Hội
13	A01000013	Thép cán nóng thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00910119060049801	2	930	1,600		1,600	110		Bình Định - Nhơn Hội
14	A01000013	Thép cán nóng thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00910119080031202	2	1038	1,030		1,030	1,030		Bình Định - Nhơn Hội
15	A06000013	Thép cán nóng thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00910119090018505	2	1200	1,380		1,380	73		Bình Định - Nhơn Hội
16	A06000013	Thép cán nóng thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00910119090020705	2	1038	3,360		3,360	206		Bình Định - Nhơn Hội
17	A06000013	Thép cán nóng thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00910119100042505	2	1050	2,050		2,050	123		Bình Định - Nhơn Hội
18	A06000013	Thép cán nóng thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00910119100052605	2	1200	3,200		3,200	170		Bình Định - Nhơn Hội
19	A06000013	Thép cán nóng thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00910119100068505	2.2	1215	1,640		1,640	78		Bình Định - Nhơn Hội
Tổng cộng						22,610	0	22,610	5,499		

Lô 44.3											
Thép cán nóng, cán nguội thứ phẩm có độ dày ≥ 0.57mm (hàng > 2 tấn). Hàng ri sét cạ biên nặng.											
Stt	Mã hàng (Mã Item)	Tên hàng	Mã lô, cuộn	Độ dày	Khổ	Khối lượng (Kg)			Tổng mét	Ghi Chú	Kho
						Net	Lãi	Gross			
1	A06000013	Thép cán nóng thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00910119040066310	2	1219	4,060		4,060	222	Ri sét,cạ biên nặng, hàng nhiều mối hàn	Bình Định - Nhơn Hội
2	A06000013	Thép cán nóng thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00910119050005110	2.3	1215	5,060		5,060	245	Ri sét,cạ biên nặng, hàng nhiều mối hàn	Bình Định - Nhơn Hội
3	A06000013	Thép cán nóng thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00910119040076210	2.5	1215	6,930		6,930	320	Ri sét,cạ biên nặng, hàng nhiều mối hàn	Bình Định - Nhơn Hội
Tổng cộng						16,050	0	16,050	787		

Lô 48.1											
Thép cán nguội L2 có độ dày ≥0.57mm (hàng ≥2 tấn, bao gồm cả hàng có 2 độ dày trên cùng 1 cuộn hàng 70% hàng ≥ 0.57mm).											
Stt	Mã hàng (Mã Item)	Tên hàng	Mã lô, cuộn	Độ dày	Khổ	Khối lượng (Kg)			Tổng mét	Ghi Chú	Kho
						Net	Lãi	Gross			
1		Thép cán nóng tẩy ri: 1.60mmx1212mm SAE1006	00410120010284804	1.6	1212	2,630		2,630		ok	Phú Mỹ
2		Thép cán nóng tẩy ri: 2.00mmx1230mm SAE1006B	00410120020173500	2	1230	5,980		5,980		quân biên 1-2 vòng ngoài	Phú Mỹ
3		Thép cán nóng tẩy ri: 4.00mmx1219mm SAE1006	00410120020249401	4	1219	2,720		2,720		gió đá cắt 4 vòng ngoài	Phú Mỹ
4		Thép cán nguội: 1.36mmx1250mm SPCC	00420420020021100	1.36	1250	2,400		2,400		bupcol cuộn ngoài cuộn	Phú Mỹ
5		Thép cán nguội: 1.8mmx1200mm SPCC	00420320010019924	1.8	1200	2,230		2,230		90% 1.8	Phú Mỹ
Tổng cộng						15,960	0	15,960	0		

Lô 48.2											
Thép cán nguội L2 có độ dày ≥0.57mm (hàng ≥2 tấn, bao gồm cả hàng có 2 độ dày trên cùng 1 cuộn hàng 70% hàng ≥ 0.57mm).											
Stt	Mã hàng (Mã Item)	Tên hàng	Mã lô, cuộn	Độ dày	Khổ	Khối lượng (Kg)			Tổng mét	Ghi Chú	Kho
						Net	Lãi	Gross			
1		Thép cán nguội: 1.60mmx1212mm SPCC	00420220020050113	1.6	1212	2,070		2,070		70%- 1.6	Phù Mỹ
2		Thép cán nguội: 2.00mmx1250mm SPCC	00420420020020913	2	1250	2,140		2,140		90%-2.0	Phù Mỹ
3		Thép cán nóng tẩy ri: 2.00mmx1219mm SAE1006	00410120030018108	2	1219	2,210		2,210		gió đá cắt biên ít vòng	Phù Mỹ
4		Thép cán nguội: 1.36mmx1219mm SPCC	00420120010035800	1.36	1219	2,310		2,310		gấp biên ít vòng ngoài	Phù Mỹ
5		Thép cán nguội: 1.06mmx1212mm SPCC	00420420020034013	1.06	1212	2,450		2,450			Phù Mỹ

101		Thép cán nguội: 0.80mmx70mm SPPC	00570119120149700			332	2	334	741		VLXD Phú Mỹ
102		Thép cán nguội: 0.80mmx70mm SPPC	00570119120149800			332	2	334	741		VLXD Phú Mỹ
103		Thép cán nguội: 0.80mmx70mm SPPC	00570119120151100			332	2	334	740		VLXD Phú Mỹ
104		Thép cán nguội: 0.80mmx70mm SPPC	00570119120151200			332	2	334	740		VLXD Phú Mỹ
105		Thép cán nguội: 0.80mmx70mm SPPC	00570119120151300			332	2	334	740		VLXD Phú Mỹ
106		Thép cán nguội: 0.80mmx70mm SPPC	00570119120152600			322	2	324	718		VLXD Phú Mỹ
107		Thép cán nguội: 0.80mmx70mm SPPC	00570119120152700			322	2	324	718		VLXD Phú Mỹ
108		Thép cán nguội: 0.80mmx70mm SPPC	00570119120152800			322	2	324	718		VLXD Phú Mỹ
109		Thép cán nguội: 0.80mmx70mm SPPC	00570119120152900			322	2	324	718		VLXD Phú Mỹ
110		Thép cán nguội: 0.80mmx70mm SPPC	00570119120153000			322	2	324	718		VLXD Phú Mỹ
111		Thép cán nguội: 0.80mmx70mm SPPC	00570119120153600			322	2	324	718		VLXD Phú Mỹ
112		Thép cán nguội: 0.80mmx70mm SPPC	00570119120153700			322	2	324	718		VLXD Phú Mỹ
113		Thép cán nguội: 0.80mmx70mm SPPC	00570119120153800			322	2	324	718		VLXD Phú Mỹ
114		Thép cán nguội: 0.80mmx70mm SPPC	00570119120153900			322	2	324	718		VLXD Phú Mỹ
115		Thép cán nguội: 0.80mmx70mm SPPC	00570119120154000			322	2	324	718		VLXD Phú Mỹ
Tổng cộng						38,976	230	39,206	87,977		

Lô 50											
Thứ phẩm dạng băng (tôn đen)											
Stt	Mã hàng (Mã Item)	Tên hàng	Mã lô, cuộn	Độ dày	Khô	Khối lượng (Kg)			Tổng mét	Ghi Chú	Kho
						Net	Lãi	Gross			
1	A01000035	Thứ phẩm dạng băng tôn đen	01120119110079704	1.06	126	800		800	750	PP, 1.06 x 126	Nghe An - Đồng Hới
2	A01000035	Thứ phẩm dạng băng tôn đen	01120119110079705	1.06	140	1,550		1,550	1,340	PP, 1.06 x 140	Nghe An - Đồng Hới
3	A01000035	Thứ phẩm dạng băng tôn đen	01120119120037502	1.56	128	2,190		2,190	1,450	PP, 1.56 x 128	Nghe An - Đồng Hới
4	A01000035	Thứ phẩm dạng băng tôn đen	01120120020034903	1.06	115	950		950	960	PP, 1.06 x 115, tole mốp biển nặng	Nghe An - Đồng Hới
5	A01000035	Thứ phẩm dạng băng tôn đen	01120120020034905	1.06	115	990		990	1,000	PP, 1.06 x 115, tole mốp biển nặng	Nghe An - Đồng Hới
6	A01000035	Thứ phẩm dạng băng tôn đen	01120219120018502	0.63	114	190		190	366	pp, 0.63 x 114	Nghe An - Đồng Hới
7	A01000035	Thứ phẩm dạng băng tôn đen	01500019090050202	3.2	86	1,560		1,560	682	Pp 3.2 x 86	Nghe An - Đồng Hới
Tổng cộng						8,230	0	8,230	6,548		

Lô 51											
Thứ phẩm dạng băng (băng kẽm, băng lạnh)											
Stt	Mã hàng (Mã Item)	Tên hàng	Mã lô, cuộn	Độ dày	Khô	Khối lượng (Kg)			Tổng mét	Ghi Chú	Kho
						Net	Lãi	Gross			
1	A01000030	Thứ phẩm dạng băng	01140119090010903	1.95	1095	650		650	528		Nghe An - Đồng Hới
2	A01000030	Thứ phẩm dạng băng	01140119090010904	1.95	1095	650		650	528		Nghe An - Đồng Hới
3	A01000030	Thứ phẩm dạng băng	011403191001089305	1.20	200	1,120		1,120	580		Nghe An - Đồng Hới
4	A01000030	Thứ phẩm dạng băng	01150219080003104	1.02	810	250		250	342		Nghe An - Đồng Hới
5	A01000030	Thứ phẩm dạng băng	01150219080003203	1.02	912	320		320	412		Nghe An - Đồng Hới
6	A01000030	Thứ phẩm dạng băng	01170120020082602	2.35	295	380		380	68		Nghe An - Đồng Hới
7	A01000030	Thứ phẩm dạng băng	01170120020082702	2.35	295	450		450	80		Nghe An - Đồng Hới
8	A01000030	Thứ phẩm dạng băng	01170220020023700	0.78	97	470		470	784		Nghe An - Đồng Hới
9	A01000030	Thứ phẩm dạng băng	GAZC1N19120002000	0.70	150	360		360	410		Nghe An - Đồng Hới
10	A01000030	Thứ phẩm dạng băng	GAZC1N20020000700	0.70	150	100		100	180		Nghe An - Đồng Hới
11	A01000030	Thứ phẩm dạng băng	GAZC1N200200001200	0.75	150	190		190	380		Nghe An - Đồng Hới
12	A01000030	Thứ phẩm dạng băng	GZNS2N19040001701	1.15	100	3,610		3,610	3,610		Nghe An - Đồng Hới
13	A01000030	Thứ phẩm dạng băng	GZNS2N19120001601	1.24	90	1,970		1,970	1,970		Nghe An - Đồng Hới
14	A06000029	Thứ phẩm dạng băng	01170119110013403	1.70	280	1,180		1,180	1,180		Nghe An - Đồng Hới
15	A06000029	Thứ phẩm dạng băng	01170119110013803	1.70	280	1,330		1,330	1,330		Nghe An - Đồng Hới
16	A06000029	Thứ phẩm dạng băng	01170119110014903	1.70	280	2,210		2,210	2,210		Nghe An - Đồng Hới
17	A06000029	Thứ phẩm dạng băng	01170119110015003	1.70	280	2,210		2,210	2,210		Nghe An - Đồng Hới
18	A06000029	Thứ phẩm dạng băng	01170119120113002	1.37	237	1,170		1,170	1,170		Nghe An - Đồng Hới
19	A06000029	Thứ phẩm dạng băng	01170219100383705	0.55	232	250		250	250		Nghe An - Đồng Hới
20	A06000029	Thứ phẩm dạng băng	01170219110346103	1.70	280	585		585	585		Nghe An - Đồng Hới
21	A06000029	Thứ phẩm dạng băng	01170219110346203	1.70	280	585		585	585		Nghe An - Đồng Hới
22	A06000029	Thứ phẩm dạng băng	01170219110428503	0.30	93.5	330	2	332	330		Nghe An - Đồng Hới
23	A06000029	Thứ phẩm dạng băng	01170219110428603	0.30	93.5	330	2	332	330		Nghe An - Đồng Hới
24	A06000029	Thứ phẩm dạng băng	01170219110578902	0.45	598	100	20	120	100		Nghe An - Đồng Hới
25	A06000029	Thứ phẩm dạng băng	01170219110579002	0.45	598	100	20	120	100		Nghe An - Đồng Hới
26	A06000029	Thứ phẩm dạng băng	01170219120109602	0.3	101	37	2	39	37		Nghe An - Đồng Hới
27	A06000029	Thứ phẩm dạng băng	01170219120109702	0.3	101	37	2	39	37		Nghe An - Đồng Hới
28	A06000029	Thứ phẩm dạng băng	01170219120109802	0.3	101	37	2	39	37		Nghe An - Đồng Hới
29	A06000029	Thứ phẩm dạng băng	01170219120109902	0.3	101	37	2	39	37		Nghe An - Đồng Hới
30	A06000029	Thứ phẩm dạng băng	01170219120110002	0.3	101	36	2	38	36		Nghe An - Đồng Hới
31	A06000029	Thứ phẩm dạng băng	01170219120110102	0.3	101	36	2	38	36		Nghe An - Đồng Hới
32	A06000029	Thứ phẩm dạng băng	01170219120110202	0.3	101	36	2	38	36		Nghe An - Đồng Hới
33	A06000029	Thứ phẩm dạng băng	01170219120110302	0.3	101	36	2	38	36		Nghe An - Đồng Hới
34	A06000029	Thứ phẩm dạng băng	01170219120110402	0.3	101	36	2	38	36		Nghe An - Đồng Hới
35	A06000029	Thứ phẩm dạng băng	01170219120110502	0.3	101	36	2	38	36		Nghe An - Đồng Hới
36	A06000029	Thứ phẩm dạng băng	01170219120110602	0.3	101	36	2	38	36		Nghe An - Đồng Hới
Tổng cộng						21,300	66	21,366	20,652		

Lô 83											
Băng thép cán nóng											
Stt	Mã hàng (Mã Item)	Tên hàng	Mã lô, cuộn	Độ dày	Khô	Khối lượng (Kg)			Tổng mét	Ghi Chú	Kho
						Net	Lãi	Gross			
1		Băng thép cán nóng		5.12	126.3	2,010		2,010			MTV Phú Mỹ
2		Băng thép cán nóng		5.31	194.1	3,480		3,480			MTV Phú Mỹ
3		Băng thép cán nóng		5.35	190.7	3,730		3,730			MTV Phú Mỹ
4		Băng thép cán nóng		5.29	177.7	2,826		2,826			MTV Phú Mỹ
Tổng cộng						12,046	0	12,046	0		